CỤC VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA

Số: 24 /TB-HĐKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2017

Người ký: Trung tâm Tin học
Email: tinhoc@luutru.gov.vn
Cơ quan: Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Bộ Nội vụ
Thời gian ký: 03.10.2017 16:10:12 +07:00

THÔNG BÁO
Kết quả kiểm tra nghiệp vụ lưu trữ năm 2017

Thực hiện Thông tư số 09/2014/TT-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý Chứng chỉ hành nghề lưu trữ và hoạt động dịch vụ lưu trữ và Kế hoạch số 211/KH-VTLTNN ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước về tổ chức kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận kết quả kiểm tra nghiệp vụ lưu trữ theo Thông tư số 09/2014/TT-BNV, Hội đồng kiểm tra thông báo kết quả kiểm tra nghiệp vụ lưu trữ năm 2017, cụ thể như sau:

1. Kết quả kiểm tra nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu lưu trữ năm 2017 (Phụ lục số 1)

2. Kết quả kiểm tra nghiệp vụ số hóa tài liệu lưu trữ năm 2017 (Phụ lục số 2).

3. Hội đồng kiểm tra nhận đơn đề nghị phúc khảo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày 02 tháng 10 năm 2017 để xem xét, giải quyết theo quy định. Không giải quyết phúc khảo đối với các đơn đề nghị phúc khảo nhận được sau thời hạn quy định nêu trên và các đơn đề nghị phúc khảo gửi bằng thư điện tử, Fax, Telex.

Nơi nhận đơn đề nghị phúc khảo: Phòng Nghiệp vụ Văn thư - Lưu trữ địa phương, Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, số 12A Đào Tấn, Ba Đình, Hà Nội (Điện thoại liên hệ: 04.37667911)./. HN

Nơi nhận:
- Cục trưởng (để b/c);
- Trung tâm tin học (đăng trên website);
- Thành viên HĐKT (09);
- Lưu: VT, HĐKT(03b).

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

PHÓ CỤC TRƯỞNG
Hoàng Trường

CỤC VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 1
KẾT QỦA KIỂM TRA NGHIỆP VỤ CHỈNH LÝ TÀI LIỆU LƯU TRỮ NĂM 2017

(Kèm theo Thông báo số: 24 /TB-HĐKT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng kiểm tra)

TT	SBD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Hộ khẩu	Điểm		
				Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	Thực hành
KHU VỰC PHÍA NAM									
01	001	Nguyễn Trường	An	1989		Tiền Giang	55	76	38,5
02	002	Phan Thị Ngọc	Ánh		1983	Tiền Giang	60	64	33
03	003	Phan Thanh	Cường	29/5/1989		An Giang	60	84	50
04	004	Nguyễn Thị	Dung		2/3/1985	Đà Nẵng	78	64	70
05	005	Trần Thị	Đầm		4/4/1979	Đồng Tháp	53	84	36
06	006	Mai Thị	Giang		14/4/1986	Quảng Bình	83	64	27
07	007	Trần Hồ Quỳnh	Giao		30/12/1986	Ninh Thuận	50	92	50
08	008	Nguyễn Thị Thanh	Hải		25/7/1988	Vũng Tàu	55	68	33
09	009	Lương Văn	Hạnh	17/12/1963		Đồng Tháp	36	80	18
10	010	Đỗ Văn	Hiển	30/7/1980		Hà Nội	73	80	72,5
11	011	Trần Thị	Hiếu		15/6/1985	Đà Nẵng	61	80	35
12	012	Hồ Thị Quỳnh	Hoa		11/1/1978	Tp Hồ Chí Minh	73	72	55,5
13	013	Trương Thị	Hương		15/3/1974	Cà Mau	vắng		
14	014	Nguyễn Văn	Khoa	14/1/1986		Bắc Ninh	vắng		
15	015	Phùng Trọng	Khuê	27/9/1985		Lâm Đồng	76	96	22

TT	SBD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Hộ khẩu	Điểm		
				Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	Thực hành
16	016	Võ Ngọc	Mai	28/8/1981		Bình Định	vắng		
17	017	Nguyễn Phạm Hà	Minh	16/12/1983		Tp Hồ Chí Minh	74	84	60
18	018	Phan Thị	Liễu		15/2/1984	Đăk Nông	vắng		
19	019	Bùi Thị	Nga		23/10/1985	Lâm Đồng	75	96	66
20	020	Trần Thị Thanh	Nga		20/8/1979	Đà Nẵng	44	84	29,5
21	021	Trần Thị Hoàng	Ngân		18/9/1989	An Giang	42	88	15
22	022	Nguyễn Thị	Ngâu		1/5/1987	An Giang	45	68	25
23	023	Nguyễn Thanh	Nhàn	1973		Đồng Tháp	30	88	13
24	024	Phạm Thị Mỹ	Nhân		18/8/1987	An Giang	50	76	54,5
25	025	Mai Thị	Nguyệt		8/2/1983	Cà Mau	78	76	3
26	026	Nguyễn Thị	Rằm		4/2/1965	Tp Hồ Chí Minh	50	68	50
27	027	Phạm Xuân	Sáng	24/6/1988		Tiền Giang	19	64	9
28	028	Phạm Văn	Sự	31/10/1983		Ninh Bình	vắng		
29	029	Phạm Vũ	Tài	15/3/1981		Hà Nội	vắng		
30	030	Dương Thị Minh	Tâm		1/1/1988	Đà Nẵng	vắng		
31	031	Nguyễn Thị	Thắm		10/10/1988	Lâm Đồng	85	76	25
32	032	Hồ Minh	Thúy		26/99/1976	Đồng Tháp	36	60	16,5
33	033	Lê Nhật	Trường	28/12/1984		Tiền Giang	55	84	15,5
34	034	Nguyễn Văn	Tùng	04/8/1979		Tp Hồ Chí Minh	32	40	38,5
35	035	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền		22/7/1986	Quảng Trị	50	68	21
36	036	Đinh Thị	Vân		2/2/1985	Bình Định	21	64	55
37	037	Nguyễn Thị Kim	Yến		1975	Tiền Giang	55	92	32,5

TT	SBD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Hộ khẩu	Điểm		
				Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	Thực hành
38	038	Nguyễn Thị Ngọc	Yến		28/10/1985	Đà Nẵng	65	80	50
KHU VỰC PHÍA BẮC									
39	039	Nguyễn Xuân	Bách	27/7/1988		Nam Định	52,5	68	36
40	040	Lương Thị	Chiên		1985	Bắc Giang	68,5	60	73
41	041	Phạm Thị Ngọc	Diệp		2/11/1983	Thái Bình	50,5	60	50
42	042	Nguyễn Thiên	Đô	9/6/1979		Thái Nguyên	51	60	28
43	043	Nguyễn Thị Bích	Hà		17/12/1988	Bắc Ninh	71,5	76	22
44	044	Lê Hồng	Hải	23/6/1980		Hà Nội	58	56	23
45	045	Trần Đình	Hậu	22/8/1989		Hà Nam	66	72	61
46	046	Nguyễn Thị	Hiên		3/1/1983	Hà Nội	83	64	32,5
47	047	Nguyễn Thanh	Hoa		31/5/1990	Hà Nội	87	84	32,5
48	048	Hồ Thị	Hòa		21/01/1969	Bình Định	52	68	60,5
49	049	Nguyễn Viết	Hoàng	28/2/1988		Hà Tĩnh	55	84	25,5
50	050	Nguyễn	Hoàng		15/11/1983	Hà Giang	55	68	36
51	051	Lê Thanh	Hùng	01/01/1977		Đà Nẵng	83,5	84	61
52	052	Bùi Văn	Huân	24/3/1982		Thái Nguyên	70	60	62
53	053	Nguyễn Thị Bích	Huệ		14/7/1961	Thái Nguyên	50	60	50
54	054	Nguyễn Thanh	Huyền		3/10/1978	Hà Nội	50	56	59
55	055	Lê Thu	Hương		29/8/1983	Hà Nôi	83,5	76	16
56	056	Nguyễn Thị	Hường		5/9/1978	Thái Nguyên	52,5	68	65,5
57	057	Bùi Quang	Huy	16/11/1985		Hưng Yên	83	68	50
58	058	Nguyễn Thị	Khánh		6/6/1949	Hà Nội	56	56	22
59	059	Nguyễn Văn	Khiên	22/4/1981		Hưng Yên	69	64	39

TT	SBD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Hộ khẩu	Điểm		
				Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	Thực hành
60	060	Nguyễn Văn	Lâm	12/12/1986		Hà Nội	50	72	17
61	061	Nguyễn Thị Hương	Lan		24/5/1979	Thái Nguyên	70	60	32
62	062	Trần Thị Quỳnh	Lan		7/8/1981	Yên Bái	58	76	69
63	063	Quách Thị	Liên		9/12/1959	Hà Nội	63	64	29,5
64	064	Nguyễn Đăng	Long	2/1/1980		Hà Nội	63	60	51
65	065	Vương Thị	Mây		15/9/1960	Hà Nội	51	64	52
66	066	Nguyễn Anh	Minh	22/10/1981		Phú Thọ	82	64	59,5
67	067	Vũ Thị Minh	Ngọc		26/1/1985	Yên Bái	50	64	2
68	068	Đỗ Thị Thanh	Như		21/2/1981	Hà Nội	57,5	52	50
69	069	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung		26/12/1978	Hà Nội	vắng		
70	070	Hà Văn	Quang	24/11/1986		Tuyên Quang	59,5	56	50
71	071	Trần Văn	Quý	27/8/1979		Hà Nội	vắng		
72	072	Chẳng Ngọc	Quỳnh		13/9/1982	Tuyên Quang	35	40	8,5
73	073	Nguyễn Thị	Quỳnh		22/2/1990	Hà Nội	72,5	68	25
74	074	Nguyễn Thị	Quỳnh		4/6/1988	Hà Nội	85	52	50,5
75	075	Trần Duy	Thăng	22/1/1988		Bắc Ninh	65	64	39
76	076	Phạm Thị	Thanh		6/3/1980	Thái Bình	57,5	60	50
77	077	Nguyễn Văn	Thanh	13/7/1980		Vĩnh Phúc	50,5	56	50,5
78	078	Lương Lê	Thành	01/12/1982		Hưng Yên	vắng		
79	079	Nguyễn Thị	Thu		16/4/1990	Tuyên Quang	77,5	72	25,5
80	080	Vương Thị	Thu		16/4/1964	Hà Nội	57,5	60	64,5
81	081	Cao Thị Minh	Thu		29/9/1979	Tuyên Quang	57,5	48	11,5
82	082	Nguyễn Thị	Thúy		16/1/1979	Hà Nội	55,5	60	66

TT	SBD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Hộ khẩu	Điểm		
				Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	Thực hành
83	083	Nguyễn Thị	Thùy		22/12/1962	Hà Nội	59,5	vắng	12
84	084	Nguyễn Thị	Thủy		18/11/1989	Bắc Ninh	57,5	52	29
85	085	Đỗ Thị	Thúy		3/4/1987	Thanh Hóa	72	68	31
86	086	Nguyễn Văn	Tình	25/51987		Hà Nội	60	52	38
87	087	Nguyễn Thị	Tình		18/81961	Thái Nguyên	10	52	7
88	088	Bùi Thị	Toan		1/4/1979	Hải Dương	46,5	60	13
89	089	Nguyễn Công	Trường	15/1/1956		Hà Nội	50	56	50
90	090	Đặng Văn	Tuấn	20/1/1979		Hà Nội	35	52	18
91	091	Trương Tiến	Tuấn	23/11/1983		Hà Nội	50	52	22
92	092	Đinh Thế	Vinh	2/8/1981		Hà Nội	65	56	33
93	093	Phạm Thị	Yến		10/8/1965	Hà Nội	vắng		

CỤC VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 2
KẾT QUẢ KIỂM TRA NGHIỆP VỤ SỐ HÓA TÀI LIỆU LƯU TRỮ NĂM 2017

(Kèm theo Thông báo số: 24 /TB-HĐKT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng kiểm tra)

STT	SBD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Hộ khẩu thường trú	Điểm kiểm tra		
				Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	Thực hành
KHU VỰC PHÍA NAM									
01	001	Trịnh Văn	Bách	4/3/1986		Bắc Ninh	41,5	92	71
02	002	Nguyễn	Cường	16/10/1980		Quảng Ngãi	78,5	92	85
03	003	Thái Thị Ngọc	Diệu		29/8/1985	Tp Hồ Chí Minh	85,5	92	75
04	004	Phan Thị	Đủ		29/7/1987	Lâm Đồng	83	100	90
05	005	Phạm Ngọc	Hiền	2/9/1983		Lâm Đồng	86	96	80
06	006	Nguyễn Thị	Hoàn		29/9/1978	Tp Hồ Chí Minh	83	96	70
07	007	Hồ Thị	Hòa		21/01/1969	Bình Định	vắng		
08	008	Nguyễn Đức	Hồng	25/11/1980		Lâm Đồng	90	100	95
09	009	Phạm Thị	Huệ		1958	Tp Hồ Chí Minh	85	92	95
10	010	Nguyễn Văn	Khoa	14/01/1986		Bắc Ninh	66	84	95
11	011	Huỳnh Thị Ánh	Ngọc		19/11/1985	Đà Nẵng	53,5	52	55
12	012	Đinh Thị Mai	Phương		8/8/1972	Long An	vắng		
13	013	Huỳnh Thanh	Sang	7/6/1987		Phú Yên	79	96	95
14	014	Võ Quang	Sơn	28/5/1968		Tp Hồ Chí Minh	72	88	95
15	015	Phạm Văn	Sự	31/10/1983		Ninh Bình	76,5	92	90
16	016	Phạm Vũ	Tài	15/31981		Hà Nội	50	88	95
17	017	Đặng Ngọc	Tân	7/2/1985		Thái Nguyên	54,5	92	93
18	018	Nguyễn Văn	Thích	10/8/1986		Lâm Đồng	87,5	100	93
19	019	Ngô Đức	Tùng	5/12/1982		Quảng Ngãi	91,50	92	85

STT	SBD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Hộ khẩu thường trú	Điểm kiểm tra		
				Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	Thực hành
20	020	Trương Quốc	Việt	16/01/1986		Lâm Đồng	90	96	95
KHU VỰC PHÍA BẮC									
21	021	Lương Thị	Chiên		9/7/1985	Bắc Giang	vắng		
22	022	Triệu Thị Kim	Cúc		30/6/1979	Hà Nội	vắng		
23	023	Trần Danh	Đại		22/6/1975	Hà Nội	64,5	72	90
24	024	Kim Đông	Đô		21/10/1984	Hà Nội	94	72	90
25	025	Vũ Thị	Hải		28/6/1962	Đắk Lăk	50	60	84
26	026	Nguyễn Đức	Hạnh	5/2/1991		Hà Giang	16,5	52	85
27	027	Nguyễn Đức	Hoàn	26/8/1989		Đắk Lăk	59,5	56	85
28	028	Nguyễn Thị	Hân		6/12/1979	Hà Nội	19,5	60	80
29	029	Lê Thị	Hiền		29/11/1986	Hà Nội	51	56	80
30	030	Dương Thị	Hòa		20/11/1980	Hà Nội	vắng		
31	031	Trần Ngọc	Hưng		21/1/1982	Hà Nội	82,5	64	89
32	032	Trịnh Thị Thu	Hương		15/61979	Hà Nội	82	76	80
33	033	Đỗ Viết	Phúc	23/1/1984		Lai Châu	57	72	75
34	034	Đỗ Quốc	Khôi		6/7/1988	Thái Bình	60	64	80
35	035	Phạm Thị Phương	Lan		26/10/1974	Hà Nội	50	64	77
36	036	Lương Đình	Thanh	12/10/1985		Hà Nội	50,5	52	80
37	037	Nguyễn Thị Phương	Thảo		19/12/1988	Hà Nội	74	72	64
38	038	Phạm Thị	Thủy		28/12/1982	Hà Nội	84	76	74
39	039	Nguyễn Mạnh	Trung		7/8/1977	Hà Nội	68	56	69
40	040	Nông Trung	Vân	16/12/1988		Yên Bái	vắng		
41	041	Nguyễn Thị	Xuân		4/9/1978	Hà Nội	17	56	64
42	042	Phạm Thị	Xuyên		17/2/1982	Đắk Lăk	67,5	64	60
43	043	Lê Thị Hồng	Vân		10/7/1961	Hà Nội	85	56	57